



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM ĐẢO

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất khu vực Thôn 1	Đường loại 1: Từ ngã ba Khách sạn VENUS chạy quanh vành đai công viên trung tâm Đến ngã ba đường rẽ trường học		59.800	24.000	13.700	22.200	12.700	8.800	20.500	11.800	8.200	Thửa 38 tờ 18 đến thửa 43 tờ 11 đến thửa 34 tờ 18			
		Đường cầu Quý 1 qua nhà khách UBND tỉnh Phú Thọ qua cầu Quý 2, qua nhà tưởng niệm Bác Hồ Đến khúc cua ngã ba đường rẽ vào nhà khách Nữ Vương vòng xuống Nhà nghỉ sân bay Nội Bài, chạy thẳng xuống nút giao đường xuống Thác Bạc (qua trụ sở UBND thị trấn Tam Đảo cũ) đến Cầu Quý 1		36.600	20.600	11.800	22.200	12.800	8.900	20.500	11.800	8.300	Thửa 5 tờ 19 đến thửa 39 tờ 12 đến thửa 19 tờ 10. Thửa 12 tờ 20 đến thửa 7 tờ 27 đến thửa 5 tờ 19			
		Từ ngã ba đường rẽ vào trường học Đến hết phạm vi đất thuộc địa giới hành chính của Thị trấn Tam Đảo và các tuyến đường vành đai còn lại không nằm trong các tuyến đường thuộc vị trí 1 đường loại 1 (hết phạm vi đất thuộc địa giới hành chính của Thị trấn Tam Đảo cũ) và các tuyến đường vành đai còn lại không nằm trong các tuyến đường thuộc vị trí 1 đường loại 1		36.600	20.600	11.800	17.800	14.500	10.100	16.700	13.500	9.300	Thửa 46 tờ 18 đến thửa 12 tờ 09. Thửa 75 tờ 19 đến thửa 01 tờ 13 đến thửa 9 tờ 10			
		Đất khu TDC phục vụ GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp QL2B đoạn từ cầu Chân Suối (km13) đến khu du lịch Tam Đảo 1		20.000			5.800			4.100			Thửa 37 tờ 18			
		Đường loại 2: khu vực còn lại của thôn 1		19.500	7.800	6.400	11.600	6.800	4.600	8.700	5.100	3.500				
2	Đất thuộc Thôn 2	Đường loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B		19.800	8.900	6.600	3.200	1.600	1.100	2.400	1.200	800	Thửa 89 tờ 23 đến thửa 55 tờ 18			
		Đường loại 2:	Đường Từ quốc lộ 2B rẽ Cầu Cạn và đường bê tông qua nhà ông Nguyễn Văn Kiên, qua Đền Đức Thánh Trần, qua nhà ông Nguyễn Ngọc Văn Đến hết nhà ông Nguyễn Thiện Hải.	14.600	7.400	5.600	2.200	1.300	900	1.700	1.000	700	Thửa 15 tờ 16 đến thửa 37 tờ 24			
			Đường Từ Km 21+500 Từ nhà ông Khánh vào Đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	18.000	8.400	5.600	3.000	1.800	1.300	2.300	1.400	1.000	Thửa 71 tờ 24 đến thửa 43 tờ 25			
3	Đường 42, Từ địa phận xã Hợp Châu đến giao đường QL2B cũ hết địa phận thị trấn Hợp Châu (cũ)			7.800	5.200	2.600	5.200	2.600	1.300	3.900	1.800	1.300	Từ thửa 31, tờ bản đồ 48 đến thửa đất số 470, tờ bản đồ 13			
4	Quốc lộ 2B cũ	Từ cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5		4.200	3.000	1.300	3.300	1.650	1.000	2.300	1.150	1.000	Từ thửa 36, tờ bản đồ 48 đến thửa đất số 130, tờ bản đồ 35			
		Từ giáp khu dân cư dự án 5 qua ngã ba đi Tây Thiên đến hết chi nhánh điện		6.500	4.900	1.800	5.100	2.700	1.400	3.600	1.900	1.400	Từ thửa 130, tờ bản đồ 35 đến thửa đất số 37, tờ bản đồ 12			
		Từ giáp chi nhánh điện đến hết địa phận Hợp Châu		4.200	3.000	1.300	2.640	1.300	1.000	1.900	1.000	800	Từ thửa 37, tờ bản đồ 35 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 8			
5	Đường 302. Từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang (cũ) Đến hết địa phận Hợp Châu cũ			7.950	5.550	1.300	5.600	3.900	900	3.900	2.700	600	Từ thửa 152, tờ bản đồ 12 đến thửa đất số 141, tờ bản đồ 22			
6	Đoạn từ cầu Công Nông Bình đến điểm giao với đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh			4.300	3.100	1.600	2.500	1.500	1.200	1.700	1.200	1.000	Từ thửa 166, tờ bản đồ 55 đến thửa đất số 58, tờ bản đồ 56			
7	Đoạn từ giáp băng 1 QL2B cũ Đến cổng trường cấp I Hợp Châu			4.600	3.300	1.300	4.000	2.000	1.000	2.800	1.400	1.000	Từ thửa 329, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 382, tờ bản đồ 28			
8	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh, Từ giáp địa phận xã Kim Long (cũ) đến giáp địa phận thị trấn Gia Khánh (cũ)			6.800	4.700	1.400	4.000	1.900	1.200	2.900	1.400	1.200	Từ thửa 439, tờ bản đồ 33 đến thửa đất số 71, tờ bản đồ 56			
9	Các tuyến đường chính trong xã Hợp Châu (cũ)	Hai bên đường Quang Hà - Xạ Hương đoạn từ giáp vị trí 1 (nhà Minh Thắm) đến giáp địa phận xã Quang Minh cũ		3.300	2.200	1.350	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800				
		Từ ngã 3 đường Hợp Châu - Tam Quan đến nhà ông Đỗ Văn Bằng (thôn Ao Mây)		2.600	1.800	1.250	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800				
		Từ ngã 3 xóm Đầm (đường Hợp Châu - Tam Đảo) đến nhà ông Hà Xuyên (thôn Bảo Phác		2.600	1.800	1.250	2.200	1.400	1.200	1.200	1.100	800				
		Từ ngã 3 thôn Ao Mây đến hộ ông Nguyễn Hữu Đồng, thôn Ao Mây (hết địa phận thị trấn Hợp Châu cũ)		2.600	1.800	1.250	1.400	700	400	1.000	500	300				
		Đường Hợp Châu - Minh Quang		3.100	2.200	1.500	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 147, tờ bản đồ 44 đến thửa đất số 154, tờ bản đồ 37			
		Từ đường Hợp Châu - Minh Quang Đến Trường Tiểu học Hợp Châu		3.100	2.200	1.500	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 146, tờ bản đồ 41 đến thửa đất số 404, tờ bản đồ 39			
		Từ ngã ba thôn Bảo Phác đi Gia Khánh (cũ) đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)		3.100	2.200	1.500	2.200	1.400	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 297, tờ bản đồ 41 đến thửa đất số 23, tờ bản đồ 47			
		Từ sau vị trí 1 cầu Công nông binh đi trại giam Thanh Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)		3.100	2.200	1.500	2.500	1.500	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 168, tờ bản đồ 55 đến thửa đất số 91, tờ bản đồ 56			
		Từ đỉnh dốc km11 (giáp băng 1 QL2B) đi mỏ đá Minh Quang đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)		3.700	2.400	1.500	2.500	1.400	1.200	1.500	1.200	800	Từ thửa 32, tờ bản đồ 13 đến thửa đất số 09, tờ bản đồ 15			
		Đường Hợp Châu - Tam Quan từ băng 2 QL 2B đến cầu Cừu Yên		4.000	3.000	1.500	3.200	1.600	1.200	1.600	1.500	800	Từ thửa 404, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 353, tờ bản đồ 27			
		Đường Hợp Châu - Tam Quan từ cầu Cừu Yên đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)		3.200	2.200	1.500	2.500	1.500	1.200	1.300	1.100	800	Từ thửa 353, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 24, tờ bản đồ 18			
		Đường nội thị 17.5m đi qua công an huyện từ đường 42 đến ngã ba đường vành đai phía Tây		7.700	5.400	1.600	3.200	2.900	1.200	3.100	2.700	900	Từ thửa 16, tờ bản đồ 30 đến thửa đất số 162, tờ bản đồ 20			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
10	Đường mới quy hoạch Thị Trấn Hợp Châu (cũ)	Các tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới		4.300			2.800			2.000						
		Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo		4.300			2.500			1.800					Từ thửa 12, tờ bản đồ 05 đến thửa đất số 29, tờ bản đồ 09	
		Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư tuyến quốc lộ 2B khu vực Thôn Tích Cực		5.100			4.000			2.800					Từ thửa 520, tờ bản đồ 21 đến thửa đất số 536, tờ bản đồ 21 và từ thửa 510, tờ bản đồ 21 đến thửa đất số 492, tờ bản đồ 21	
		Đất dịch vụ, đất tái định cư, đất giãn dân, đầu giá QSDĐ dọc theo dự án đường nối Từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên		3.100			1.600			1.200					Từ thửa 168, tờ bản đồ 45 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ 36	
		Đất khu tái định cư, đầu giá đất thôn Sơn Long, xã Tam Đảo thuộc dự án đường nối Từ đường Quang Hà - Xạ Hương với QL2B (cũ) đi Tam Đảo		4.000			1.600			1.200					Từ thửa 683, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 491, tờ bản đồ 13	
		Khu đất TDC phục vụ GPMB dự án: Đường nối từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên		4.000			1.600			1.200					Từ thửa 168, tờ bản đồ 45 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ 36	
		Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Cải tạo, nâng cấp QL2B đoạn từ Km9-Km13 và các dự án trên địa bàn xã Tam Đảo tại khu vực Dốc Núc.		4.400	3.100		3.200			1.100					Từ thửa 116, tờ bản đồ 12 đến thửa đất số 236, tờ bản đồ 12	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đầu giá QSDĐ thôn Đồi Thông xã Tam Đảo		6.350	4.450		2.300			1.700					Từ thửa 692, tờ bản đồ 35 đến thửa đất số 708, tờ bản đồ 35	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đầu giá QSDĐ Chợ trung tâm		6.350	4.450		2.300			1.700					Từ thửa 627, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 610, tờ bản đồ 28	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đầu giá QSDĐ (thuộc thị trấn Hợp Châu cũ)		17.000	8.000		5.900			3.600					Từ thửa 613, tờ bản đồ 35 đến thửa đất số 710, tờ bản đồ 40	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đầu giá QSDĐ thôn Yên Trung		4.000	2.800		2.300			1.800					Từ thửa 213, tờ bản đồ 39 đến thửa đất số 654, tờ bản đồ 34	
		Đoạn từ Trường Tiểu học Hợp Châu đến Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đầu giá QSDĐ thị trấn Hợp Châu (cũ)		3.700	2.400	1.500	2.500	1.400	1.200	1.700	1.200	1.000			Từ thửa 397, tờ bản đồ 29 đến thửa đất số 493, tờ bản đồ 22	
		Đường vành đai phía Đông đoạn từ ngã ba Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến ngã ba đường Quang Hà -Xạ Hương		3.700	2.600	1.500	3.200	1.600	1.200	2.300	1.200	1.000			Từ thửa 102, tờ bản đồ 50 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ 23	
		Đường vành đai phía Tây, đoạn từ ngã ba đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến hết địa phận thị trấn Hợp Châu (cũ)		3.700	2.600	1.500	3.200	1.600	1.200	2.300	1.200	1.000			Từ thửa 82, tờ bản đồ 38 đến thửa đất số 32, tờ bản đồ 19	
		Khu tái định cư, khu ở cán bộ công nhân viên huyện Tam Đảo (cũ), QL2B cũ (cây xăng An Định) đến UBND huyện Tam Đảo (cũ)		6.100	4.300		4.900			2.400					Từ thửa 319, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 43, tờ bản đồ 28	
		Khu tái định cư phục vụ GPMB khu công nghiệp Tam Dương II - khu A tại thôn Cừu Yên, xã Tam Đảo		3.200	2.200		2.500			1.600					Từ thửa 581, tờ bản đồ 19 đến thửa đất số 714, tờ bản đồ 18	
11	Đường 302	Từ ngã ba Quang Hà đến giáp khu dân cư chợ Lâm (Đường rẽ đi thôn Trại Không)		1.900	1.400	400	1.300	700	300	900	500	200			Thửa 390 tờ 102 - Thửa 469 tờ 92	
		Từ đường rẽ thôn Trại Không đến hết khu dân cư chợ Lâm (hết nhà bà Nhâm)		2.000	1.400	500	1.400	700	400	1.000	500	300			Thửa 432 tờ 92 - Thửa 77 tờ 91	
		Từ giáp khu dân cư Chợ Lâm (giáp nhà bà Nhâm) Đến hết trạm y tế xã Minh Quang (cũ)		1.900	1.400	400	1.200	600	300	900	500	200			Thửa 77 tờ 91 - thửa 73 tờ 58	
		Từ giáp Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang (cũ) Đến hết nhà ông Trần Quyền		1.900	1.400	400	1.300	700	300	1.000	500	200			Thửa 45 tờ 58 - thửa 480 tờ 49	
		Từ giáp nhà ông Trần Quyền đi trại nuôi cá Trinh đến hết địa phận xã Minh Quang (cũ)		1.400	1.000	400	1.000	500	300	800	400	200			Thửa 466 tờ 49 - thửa 140 tờ 20	
12	Các trục đường khác xã Minh Quang (cũ)	Đường bê tông Z192 (Thôn Tân Lương)		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200			thửa 318 tờ 96 - thửa 9, tờ 90	
		Từ trường bản Cam Lâm đi trường Mầm non xã Minh Quang (cũ) giáp nhà ông Đạo đến hết Đình Trại Không		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200			Thửa 110, tờ 107 - thửa 15 tờ 105	
		Từ Km 0 (Quang Hà) đi xã Trung Mỹ (cũ) đến hết địa phận xã Minh Quang (cũ)		1.100	700	400	900	400	300	700	300	200			Thửa 148 tờ 87 - thửa 565 tờ 98	
		Từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu (cũ) đến hết xóm cây Thông		1.400	1.000	400	1.000	500	300	800	400	200			Thửa 327, tờ 26 - thửa 17, tờ 36	
		Từ giáp băng 1 Đường 302 đi Mỏ đá Bảo Quân		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200			Thửa 33, tờ 38 - thửa 628 tờ 29	
		Từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm đến hết khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La Hiệp Hòa		1.900	1.400	400	1.400	800	300	1.000	600	200			Thửa 621, tờ 92 - thửa 234, tờ 92	
		Từ khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La - Hiệp Hòa đến giáp trường bản Cam Lâm		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200			Thửa 705 tờ 92 - thửa 184, tờ 87	
		Từ trại nuôi cá Trinh đến chân đập Xạ hương		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200			Thửa 69 tờ 13 - thửa 147 tờ 13	
		Đoạn đường Minh Quang - Thanh Lanh nối Từ đường TL310 đi Thanh Lanh xã Trung Mỹ (cũ)		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200			Thửa 78 tờ 58 - thửa 570 tờ 50	
		Khu đất dịch vụ, đầu giá Trại Không và khu Lồng Chấy		1.500	1.400	1.300	500			400					Thửa 621 tờ 92 - thửa 590 tờ 92	
		Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo		3.700			2.400			1.800					Thửa 136 tờ 13 - thửa 130 tờ 13	
		Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư, đầu giá quyền sử dụng đất, đất ở cho cán bộ, chiến sỹ của Trung tâm huấn luyện tổng hợp tăng thiết giáp và nhân dân xã Minh Quang (cũ)		1.100			900								Thửa 499 tờ 102 - thửa 596 tờ 102	
		Khu tái định cư đầu giá QSDĐ, đất ở cho cán bộ, chiến sỹ Trung tâm huấn luyện tổng hợp Tăng thiết giáp, đường ĐT 302 (hết địa phận Gia Khánh - Bình Xuyên cũ)		13.000	9.800	7.000	9.000	6.000	4.000	6.000	4.000	2.000			Thửa 499 tờ 102 - thửa 596 tờ 102	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
13	Các Dự án tái định cư	Các tuyến đường quy hoạch trong các vực Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường vành đai 5 (Gồm: dọc theo tuyến đường ĐT302 trên địa bàn xã Minh Quang cũ và Đoạn đường từ ngã ba Cầu Tre giáp nhà Dung Biền đến hết Đình Làng Hà xã Hồ Sơn cũ)		450	400		350	300		250	200					
14	Hai bên đường Quốc Lộ 2B	Từ ngã ba rẽ Tây Thiên đếnTrạm Biền thể thôn Tân long đường rẽ đi thôn Núc Hạ		2.700	1.900	500	2.100	1.100	400	1.100	600	300	Thửa 154 tờ 51 đến thửa 20 tờ 44; Thửa 166 tờ 51 đến thửa 145 tờ 44			
		Từ trạm biền thể thôn Tân Long đến Km13+800 (Công vườn Quốc gia Tam Đảo)		2.000	1.400	500	1.500	800	400	1.200	600	400	Thửa 16 tờ 44 đến thửa 07 tờ 23; Thửa 194 tờ 44 đến thửa 79 tờ 23			
15	Khu biệt thự nhà vườn thuộc Sân Golf Tam Đảo			4.300			2.800									
16	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	Từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên giáp nhà Dũng Hậu đến cầu Trần xã Hồ Sơn (cũ)		4.200	2.900	500	3.700	1.800	400	2.800	1.400	300				
		Từ cầu Trần đến nghĩa trang liệt sỹ		2.250	1.600	500	1.800	900	400	1.400	700	300	Thửa 23 tờ 41 đến thửa 255 tờ 26; Thửa 672 tờ 41 đến thửa 279 tờ 26			
		Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận xã Hồ Sơn		2.000	1.400	500	1.600	800	400	1.200	600	300	Thửa 254 tờ 26 đến thửa 08 tờ 12; Thửa 251 tờ 26 đến thửa 29 tờ 12			
17	Các tuyến đường QH, đất đầu giá, đất giãn dân trên trục đường tỉnh lộ 302	Đường mặt cắt 13,5m		1.800			900			700						
		Đường mặt cắt 11,5m		1.600			800			700						
		Đường mặt cắt 7,5m		1.300	900		900			500						
18	Các khu vực khác theo thôn xã Hồ Sơn (cũ)	Thôn Cầu tre, Từ biền thể thôn Cầu Tre đến cổng cầu Vai lữa		800	600	500	700	500	400	500	400	300	Thửa 338 tờ 26 đến thửa 15 tờ 33			
		Thôn Cầu tre, Từ ngã 3 Cầu Tre giáp nhà Dung Biền Đến Đình Làng Hà		1.100	800	500	1.000	500	400	700	400	300	Thửa 463 tờ 27 đến thửa 237 tờ 14			
		Thôn Cầu tre, Từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng Đến Kênh N2 cắt ngang		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 230 tờ 33 đến thửa 231 tờ 33			
		Thôn Cầu tre, Ngã 3 Cầu tràn TL 302 Đến ngã ba cửa đình thôn Sơn Đồng		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 43 tờ 41 đến thửa 506 tờ 47			
		Thôn Cầu tre, Từ TL 302 nhà Quyền Hà Đến đất nhà bà Máy		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 441 tờ 34 đến thửa 352 tờ 27			
		Thôn Cầu tre, Từ ông Bình Vinh rẽ sang thôn Đồng bà Đến nhà ông Trương Lương Đồng bà		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 438 tờ 27 đến thửa 431 tờ 21			
		Thôn Núc Hạ, Từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn Đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bà		900	600	500	700	400	400	500	300	300	Thửa 173 tờ 50 đến thửa 761 tờ 35			
		Thôn Núc Hạ, Từ nhà ông Dương Văn Man thôn Núc hạ Đến giáp băng II trạm biền thể thôn Tân Long		900	600	600	700	400	400	500	300	300	Thửa 370 tờ 43 đến thửa 293 tờ 43			
		Thôn Đồng Bà, Từ Quốc lộ 2B giáp băng 2 rẽ vào thôn Đến hết nhà ông Xuân Toàn		800	600	500	600	400	400	440	310	300	Thửa 76 tờ 37 đến thửa 291 tờ 29			
		Thôn Đồng Bà, Từ nhà ông Xuân Toàn Đến đập tràn Hồ Làng Hà		800	600	500	600	400	400	440	310	300	Thửa 232 tờ 29 đến thửa 137 tờ 15			
		Thôn Sơn Đồng, Từ ngã 3 cửa Đình giáp đất Cửu Yên (đường QH mới) Đến hết địa phận Hồ Sơn (cũ)		1.600	1.100	500	1.200	600	400	870	460	300	Thửa 55 tờ 54 đến thửa 74 tờ 39			
		Thôn Sơn Đồng, Kênh N2 cắt ngang (lò gạch Bình Minh) đến cầu		1.200	800	500	1.000	600	400	900	430	300	Thửa 198 tờ 41 đến thửa 48 tờ 40			
19	Các tuyến đường quy hoạch xã Hồ Sơn (cũ)	Từ đình thôn Sơn Đồng chạy dọc đường trục chính liên thôn (hết địa phận xã Hồ Sơn cũ)		530	480	440	500	400	400	350	290	270	Thửa 318 tờ 47 đến thửa 09 tờ 39			
		Các tuyến đường QH, đất đầu giá, đất giãn dân trên trục đường tỉnh lộ 302 (các ô đất quy hoạch có vị trí mặt đường TL.302)		2.300	1.600	500	1.800	900	400	1.380	670	300	Thửa 235 tờ 50 đến thửa 217 tờ 50			
		Từ nhà ông Trần Ngọc Long thôn Làng Hà đến hết địa phận xã Hồ Sơn giáp thôn Đồng Bùa xã Tam Dương Bắc		530	480	440	500	400	400	350	290	270	Thửa 881 tờ 14 đến thửa 03 tờ 05			
		Các vị trí còn lại	530	480	440	500	400	400	350	290	270					